

Số: /BC-UBND

Đồng Tháp, ngày tháng 9 năm 2023

## **BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP**

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Thực hiện Công văn số 3560/BTP-VĐCXDPL ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tư pháp về việc báo cáo tình hình thực hiện Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 năm 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp báo cáo về tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP trên như sau:

### **I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

#### **1. Kết quả tổ chức triển khai thực hiện**

Thực hiện Quyết định số 1573/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Kế hoạch số 04/KH-UBND triển khai thực hiện Luật Ban hành VBQPPL năm 2015. Đồng thời, tổ chức lồng ghép Hội nghị tập huấn, triển khai song song Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP bằng hình thức trực tuyến với đối tượng tham gia là lãnh đạo và công chức phụ trách pháp chế, phổ biến, giáo dục pháp luật các sở, ngành Tỉnh, lãnh đạo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các phòng, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân và công chức Tư pháp – Hộ tịch cấp xã.

Đồng thời, để triển khai có hiệu quả Luật Ban hành VBQPPL và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP Ủy ban nhân dân Tỉnh đã ban hành Công văn số 58/UBND-NC ngày 28 tháng 02 năm 2017 về việc thực hiện trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Công văn số 424/UBND-NC ngày 26 tháng 9 năm 2017 về việc nâng cao trách nhiệm, chất lượng công tác xây dựng, ban hành VBQPPL. Theo đó, Ủy ban nhân dân Tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành Tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện phải tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm các quy định của Luật Ban hành VBQPPL và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Đối với Nghị định số 154/2020/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân Tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 12 tháng 03 năm 2021 tổ chức Hội nghị triển khai văn bản pháp luật mới ban hành tại kỳ họp thứ 10 - Quốc hội khóa XIV (trong đó lồng ghép triển khai Nghị định số 154/2020/NĐ-CP). Đồng thời, ngày 27 tháng 10 năm 2021 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 09/CT-UBND về nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, theo đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ngành Tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện: Tổ chức triển khai có hiệu quả các quy định của Luật Ban hành VBQPPL và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

Căn cứ vào Kế hoạch của Ủy ban nhân dân Tỉnh thì các sở, ban, ngành Tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện đã ban hành Kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Luật Ban hành VBQPPL và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đồng thời, hằng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh thường xuyên quan tâm, chỉ đạo về nâng cao chất lượng công tác tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, trung bình mỗi năm tổ chức ít nhất 01 hội nghị tập huấn đối với cấp tỉnh với sự tham dự hơn 150 đại biểu và hỗ trợ báo cáo viên tập huấn hằng năm cho 12/12 huyện, thành phố.

## **2. Kết quả thực hiện cụ thể 02 Nghị định**

### **2.1. Kết quả lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật**

Tính từ năm 2016 đến ngày 15 tháng 8 năm 2023, các sở, ngành Tỉnh đã thực hiện việc lập đề nghị xây dựng văn bản là 594 văn bản. Trong đó, lập đề nghị xây dựng nghị quyết Hội đồng nhân dân Tỉnh là 263 văn bản, đề nghị xây dựng quyết định Ủy ban nhân dân Tỉnh là 376 văn bản.

Riêng đối đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có nội dung quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật thì trước khi trình Thường trực Hội đồng nhân dân Tỉnh đã thực hiện quy trình theo quy định từ Điều 112 đến Điều 116 của Luật. Cụ thể, việc lập đề nghị xây dựng Nghị quyết đặc thù của Hội đồng nhân dân Tỉnh là 04/04 Nghị quyết đặc thù trong lĩnh vực nông nghiệp, lao động, du lịch, khoa học và công nghệ. Các chính sách sau khi ban hành, đi vào thực tiễn tạo được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và thống nhất với hệ thống văn bản pháp luật hiện hành.

### **2.2. Kết quả soạn thảo văn bản trình cấp có thẩm quyền ban hành và kết quả ban hành văn bản theo thẩm quyền**

- Tính đến ngày 15 tháng 8 năm 2023, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Tỉnh đã ban hành 620 văn bản (341 Quyết định; 279 Nghị quyết). Hiện nay, còn hiệu lực thi hành là 417 văn bản (200 Quyết định; 217 Nghị quyết).

Trên cơ sở quy định của Luật và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, địa phương đã ban hành nhiều

văn bản quy phạm pháp luật, các dự thảo văn bản được soạn thảo đảm bảo tính phù hợp với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ bản đảm bảo tính phù hợp về thẩm quyền và nội dung. Các Nghị quyết, Quyết định do Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân Tỉnh ban hành tạo được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân và phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và thống nhất với hệ thống văn bản pháp luật hiện hành.

- Đối với Hội đồng nhân dân cấp huyện ban hành 376 Nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành 402 Quyết định; Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành 1588 Nghị quyết và Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành 183 Quyết định. Tuy nhiên, số VBQPPL còn hiệu lực thi hành đến nay còn rất ít (đang rà soát lại hiệu lực của các VB và công bố vào kỳ hệ thống hóa VBQPPL kỳ 2019 – 2023).

### **2.3. Lý do đã đạt được các kết quả trên**

- Việc triển khai thực hiện các quy định của Luật Ban hành VBQPPL và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP được thực hiện thường xuyên và đổi mới hình thức triển khai tập huấn chuyên sâu (chủ yếu các đại biểu tham dự hội nghị nêu về các khó khăn, vướng mắc để được tư vấn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tại hội nghị tập huấn).

- Chính phủ ban hành Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP với các quy định cơ bản đảm bảo tính cụ thể và rõ ràng trong việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành VBQPPL về quy trình xây dựng VBQPPL và hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày so với các văn bản hướng dẫn trước đây, tạo cơ sở pháp lý cho địa phương được thực hiện thống nhất, điển hình như:

+ Hướng dẫn cụ thể các Nghị quyết do Hội đồng nhân dân và Quyết định do Ủy ban nhân dân ban hành không phải là văn bản quy phạm pháp luật đã giúp địa phương tiết kiệm nhiều thời gian, chi phí và tránh đi sự tranh luận trong thời gian dài về văn bản nào của địa phương được ban hành với hình thức văn bản quy phạm pháp luật;

+ Quy định cụ thể trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ khi xây dựng, ban hành văn bản đã tạo thuận lợi cho các cơ quan chuyên môn khi tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản;

+ Hướng dẫn cụ thể về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đã tạo sự thống nhất về nội dung và hình thức khi ban hành văn bản. Ngoài ra, việc quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong quá trình xây dựng và ban hành văn bản đã giúp tránh sự đùn đẩy, chồng chéo, né tránh của các cơ quan trong việc tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật ở địa phương...

+ Sửa đổi quy định về các trường hợp lập đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân Tỉnh. Trước đây, theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, các trường hợp thực hiện quy trình đề nghị xây

dụng nghị quyết theo quy trình đặc thù gồm khoản 2,3,4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (được hướng dẫn bởi khoản 4 Điều 4 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP). Tuy nhiên, đến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 thì chỉ còn lại Điều 27 của Luật là phải thực hiện quy trình lập đề nghị xây dựng Nghị quyết. Do đó, để phù hợp với Luật mới, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP chỉ quy định trường hợp phải lập đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật đã tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình xây dựng chính sách tại địa phương và ban hành các VBQPPL khác theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 27 của Luật Ban hành VBQPPL.

+ Việc bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật “Trả lời bằng văn bản đối với ý kiến phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong trường hợp Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.” đã làm tăng tính hiệu quả trong công tác góp ý và giải trình các nội dung được góp ý đã nâng cao chất lượng ban hành VBQPPL.

- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP đã bổ sung những quy định mang tính ưu điểm và khắc phục được cơ bản được các vướng mắc để góp phần cho việc triển khai thực hiện Luật Ban hành VBQPPL trong thời gian qua được thuận lợi và đạt được những kết quả tích cực.

## **II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN**

### **1. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân trong lập đề nghị xây dựng văn bản**

#### **1.1. Trong việc lập hồ sơ đề nghị, việc đánh giá tác động của chính sách**

- Tiến độ lập đề nghị xây dựng Nghị quyết vẫn còn chậm, chưa đáp ứng thời hạn theo quy định của Luật ban hành VBQPPL năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thực tế, việc trình đề nghị xây dựng Nghị quyết trong thời gian qua thường xuyên được Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân Tỉnh cho phép gia hạn về thời hạn trình hoặc xin rút ra khỏi Chương trình kỳ họp do không chuẩn bị hoàn thành các hồ sơ theo quy định. Từ đó đã làm trễ tiến độ ban hành theo Kế hoạch đề ra, cá biệt có những chính sách phải hơn 02 năm xây dựng mới trình được đề nghị xây dựng Nghị quyết và phải mất hơn 04 năm mới ban hành được Nghị quyết là quá chậm.

- Các cơ quan, đơn vị tham mưu đề xuất xây dựng chính sách đặc thù chưa thực sự tuân thủ đúng quy định của pháp luật về trình tự và điều kiện xây dựng chính sách trong xây dựng VBQPPL của Luật ban hành VBQPPL năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Việc thực hiện một số bước trong trình tự, thủ tục lập đề nghị và dự thảo chính sách vẫn còn thiếu sót, tồn tại như: thành phần, tài liệu hồ sơ chưa đầy đủ, chất lượng một số tài liệu trong hồ sơ còn chuẩn bị sơ sài như tổng kết thi hành pháp luật có liên quan đến đề nghị và dự

thảo chỉ đáp ứng yêu cầu về hồ sơ, thủ tục mà chưa đảm bảo tính khách quan và chưa căn cứ vào kết quả tổng kết thực tiễn các cơ quan có liên quan,...

- Việc lấy ý kiến góp ý đối với đề nghị và dự thảo, đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Tỉnh để lấy ý kiến chưa đáp ứng yêu cầu về thời hạn. Các cơ quan chủ trì chỉ chủ yếu lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội Vụ, và các Bộ, ngành Trung ương khác có liên quan khác và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh mà chưa lấy ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách đặc thù và rất ít lấy ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp theo đúng quy định của Luật ban hành VBQPPL năm 2015.

### **1.2. Trong việc lấy ý kiến về đề nghị xây dựng văn bản**

Việc lấy ý kiến góp ý đối với đề nghị và dự thảo, đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Tỉnh để lấy ý kiến chưa đáp ứng yêu cầu về thời hạn. Các cơ quan chủ trì soạn thảo chỉ chủ yếu lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội Vụ, và các Bộ, ngành Trung ương khác có liên quan khác và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh mà chưa lấy ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách đặc thù và rất ít lấy ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp theo đúng quy định của Luật.

Công tác chủ trì, phối hợp giữa các chủ thể thực hiện, tham mưu để xây dựng nghị quyết theo quy trình chính sách còn khá rời rạc, chưa chặt chẽ, thể hiện rõ nét nhất là các văn bản góp ý chưa được quan tâm thường xuyên và trong văn bản trả lời góp ý thì chủ yếu là “thống nhất cao” khi được lấy ý kiến (mang tính hình thức), chưa xác định được chính xác thứ tự ưu tiên của từng chính sách để cân đối đưa vào Chương trình kỳ họp của Hội đồng nhân dân hằng năm (thứ tự trước, sau)

Khi cho ý kiến đối với các đề nghị xây dựng Nghị quyết của địa phương theo khoản 3 Điều 10 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP thì nội dung văn bản hướng dẫn, cho ý kiến của các Bộ, ngành Trung ương chưa đảm bảo tính kịp thời, chưa trả lời rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu, mà còn mang tính chất chung chung (căn cứ quy định điều, khoản của văn bản quy phạm pháp luật mà thực hiện cho phù hợp với quy định của pháp luật) nên địa phương cũng không thể vận dụng nội dung văn bản trả lời của của các Bộ, ngành Trung ương để giải quyết những vấn đề khó khăn, vướng mắc mà địa phương cần được hướng dẫn cụ thể.

### **1.3. Trong việc thẩm định đề nghị xây dựng văn bản và chỉnh lý, trình đề nghị xây dựng văn bản**

Luật Ban hành VBQPPL, Nghị định 34/2016/NĐ-CP và Nghị định 154/2020/NĐ-CP chưa quy định rõ về hoạt động thẩm định chính sách đặc thù trong một số trường hợp như:

- Luật quy định Sở Tư pháp phải thẩm định đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đặc thù) và Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến của Sở Tư pháp về đề nghị xây dựng nghị quyết đủ điều kiện hoặc chưa

đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp, nếu chưa đủ điều kiện trình thì sẽ trả lại cho cơ quan lập đề nghị hoàn chỉnh và quyết định trình hay không trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Tuy nhiên, Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành thì chưa quy định sau khi hoàn chỉnh thì tiếp tục trình hay phải gửi lại Sở Tư pháp thẩm định lại nữa hay không;

- Trường hợp khi phát sinh những nội dung chính sách mới cần bổ sung vào dự thảo Nghị quyết (không có trong đề cương đề nghị xây dựng dự thảo Nghị quyết) thì giải quyết như thế nào có tiếp tục xây dựng dự thảo Nghị quyết hay phải lập đề nghị xây dựng Nghị quyết lại hay không;

- Trường hợp sau khi Sở Tư pháp thẩm định đã đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nhưng nội dung dự thảo Nghị quyết sau khi trình Ủy ban nhân dân thì đã bổ sung các nội dung mới vào dự thảo Nghị quyết (khi gửi thẩm định chưa phát sinh) thì có gửi Sở Tư pháp thẩm định lại trước khi lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

#### **1.4. Trong việc xem xét, thông qua đề nghị xây dựng văn bản**

Theo Điều 18 Nghị định 34/2016/NĐ-CP quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh vào phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Tuy nhiên, Nghị định 34/2016/NĐ-CP quy định phải xem xét, thông qua đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh vào phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân. Tuy nhiên, trong thực tế xảy ra rất phổ biến và đa số là các địa phương thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ không tổ chức họp để thông qua đề nghị xây dựng VBQPPL mà lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân Tỉnh bằng văn bản. Như vậy, trường hợp lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân Tỉnh bằng VBQPPL như vậy có được xem là phù hợp với quy định pháp luật và có thể thay thế bằng hình thức tổ chức cuộc họp trực tiếp để thông qua đề nghị xây dựng VBQPPL hay không.

## **2. Tồn tại, hạn chế trong soạn thảo, ban hành văn bản**

### **2.1. Trong việc xây dựng dự thảo văn bản và các tài liệu kèm theo**

- Kết quả triển khai trong thực tế về công tác thực hiện đánh giá tác động chính sách đặc thù ở địa phương mang lại chưa được như mong muốn, cụ thể:

+ Theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định nội dung đánh giá tác động chính sách, đây là một trong những quy định quan trọng nhất về đánh giá tác động của chính sách, nhưng quy định hiện nay về 05 nội dung cần phải đánh giá (kinh tế, xã hội, giới, thủ tục hành chính và hệ thống pháp luật), một mặt, còn quá rộng mang tính chất chung chung; mặt khác, còn có sự trùng lặp trong nội hàm của các nội dung cần đánh giá (như giữa đánh giá về thủ tục hành chính với đánh giá về nội dung kinh tế; đánh giá nội dung về giới với đánh giá về xã hội, kinh tế,...).

+ Chưa có quy định ràng buộc trách nhiệm của các cơ quan trong việc tuân thủ quy trình đánh giá tác động đã dẫn đến thực tế là quy trình đánh giá tác động khá khép kín, thiếu sự tham vấn (một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của việc đánh giá tác động là phải cần có sự tham vấn sớm ngay từ giai đoạn xác định vấn đề, xác định mục tiêu cho đến khi xác định các phương án cũng như lựa chọn giải pháp tối ưu).

+ Chưa có quy định về các tiêu chí cụ thể để đánh giá tác động theo 05 nội dung (kinh tế, xã hội, giới, thủ tục hành chính và hệ thống pháp luật) theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã quy định làm cho các cơ quan thực hiện đánh giá rất lúng túng và thậm chí còn tùy tiện trong việc đánh giá các nội dung về kinh tế, ổn định pháp luật,... do không có các tiêu chí để đối chiếu và xác định mức độ tác động.

+ Không có quy định bắt buộc về xem xét giá trị của Báo cáo đánh giá tác động chính sách vì vậy khi thẩm định, thẩm tra đề nghị xây dựng Nghị quyết, dự thảo Nghị quyết và xem xét, thông qua các dự thảo, cơ quan thẩm định, cơ quan thẩm tra và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa thực sự coi trọng xem xét báo cáo đánh giá tác động của chính sách (nhiều dự thảo có báo cáo đánh giá tác động của chính sách sơ sài nhưng vẫn được thông qua). Hoặc, cũng có thể hiểu là báo cáo đánh giá tác động của chính sách có chất lượng tốt hay không cũng không có giá trị gì nhiều vì Nghị quyết vẫn được thông qua và Báo cáo đánh giá tác động này chỉ mang tính hình thức (cho đủ hồ sơ).

- Quy trình đề nghị xây dựng VBQPPL, ban hành Nghị quyết, Quyết định theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi năm 2020 chưa được thực hiện triệt để, đúng quy định (có một số VBQPPL thực hiện xây dựng dự thảo VBQPPL trước khi lập đề nghị xây dựng VBQPPL).

- Thành phần hồ sơ, biểu mẫu trình đề nghị xây dựng VBQPPL chưa đảm bảo theo Mẫu, tài liệu kèm theo hồ sơ theo quy định (chủ yếu trình Công văn xin chủ trương).

- Luật ban hành VBQPPL và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP chưa có khái niệm chính thức về “*biện pháp đặc thù*” nên gây khó khăn rất lớn trong quá trình xác định chính sách đặc thù tại địa phương dẫn đến cách hiểu và áp dụng không thống nhất nên nhiều sở, ngành không thực hiện đúng quy trình xây dựng và đến khi Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ gửi thẩm định và yêu cầu thực hiện theo quy trình xây dựng chính sách đặc thù nhưng vẫn chưa thống nhất trong quá trình áp dụng và làm chậm tiến độ xây dựng chính sách.

- Khoản 1 Điều 127 Luật BHVBQPPL quy định “*Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm đề nghị xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*”. Theo quy định tại Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/04/2014 của Chính phủ quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương thì Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh không phải là cơ quan chuyên môn của UBND. Vấn đề đặt ra là đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh thì cơ quan nào đề nghị ban hành văn bản? cần thống nhất Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh có quyền đề nghị UBND ban hành văn bản không hay khi muốn ban hành văn bản liên quan đến quốc phòng, an ninh thì giao cho một cơ quan chuyên môn của UBND đề nghị.

- Một số Ủy ban nhân dân cấp huyện chưa thực hiện việc ban hành VBQPPL theo thẩm quyền quy định tại Điều 30 của Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) mà còn tâm lý trông chờ vào hướng dẫn của tỉnh hoặc VB Trung ương.

## **2.2. Trong việc lấy ý kiến về dự án, dự thảo văn bản**

- Về thời gian đăng tải trên Cổng thông tin điện tử là quá dài (30 ngày), việc quy định thời gian đăng tải như tại Luật làm kéo dài thời gian xây dựng văn bản QPPL, trong khi đó, việc lấy ý kiến dưới hình thức đăng tải trên Cổng thông tin điện tử ít hiệu quả và nhận được rất ít ý kiến tham gia góp ý.

- Về việc lấy ý kiến đóng góp dự thảo văn bản: Phối hợp lấy ý kiến các cấp, các ngành liên quan nhất là những đối tượng chịu tác động trực tiếp của văn bản đóng góp vào văn bản đôi khi chưa hiệu quả, các cơ quan được lấy ý kiến đóng góp chỉ góp ý mang tính hình thức hoặc không góp ý, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng, phải đề nghị điều chỉnh, bổ sung dự thảo nhiều lần hoặc trường hợp có góp ý thì cơ quan chủ trì soạn thảo sẽ giải trình, tiếp thu nhưng thực chất sau khi giải trình tiếp thu hoặc không tiếp thu thì hồ sơ kiểm tra cuối cùng vẫn do Sở Tư pháp thực hiện, các cơ quan được góp ý đôi khi không nhận được VB giải trình của cơ quan chủ trì soạn thảo do hiện nay chưa có quy định về sự thống nhất ý kiến với các cơ quan góp ý trước khi gửi Sở Tư pháp thẩm định.

## **2.3. Trong việc thẩm định dự án, dự thảo văn bản**

- Theo quy định của Luật Ban hành VBQPPL thì cơ quan thẩm tra không tiến hành thẩm tra dự thảo nghị quyết khi chưa đủ các tài liệu trong hồ sơ hoặc hồ sơ gửi không đúng thời hạn. Tuy nhiên, trong Luật Ban hành VBQPPL và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP lại chưa quy định cho phép Sở Tư pháp không tiến hành thẩm định đối với dự thảo nghị quyết gửi không đúng thời hạn. Do vậy, có rất nhiều trường hợp gửi Sở Tư pháp thẩm định không đúng thời hạn (đặc biệt là tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân Tỉnh) ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng thẩm định của Sở Tư pháp.

- Về Hội đồng tư vấn thẩm định: Điều 50 của Nghị định 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi bởi Nghị định 154/2020/NĐ-CP quy định: Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định đối với dự thảo nghị quyết, quyết định liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo quy định tại khoản 1 Điều 121 và khoản 1 Điều 130 của Luật. Hội đồng tư vấn thẩm định gồm Chủ tịch là lãnh đạo Sở Tư pháp, Thư ký là đại diện Sở Tư pháp



và các thành viên là đại diện các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức khác có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học.” Theo quy định này thì sẽ thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định theo từng trường hợp cụ thể. Tuy nhiên, nếu thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định theo từng trường hợp cụ thể sẽ rất mất nhiều thời gian. Trong khi đó, thời hạn thẩm định chỉ trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Ngoài ra, điểm d khoản 3 Điều 51 của Nghị định 34/2016/NĐ-CP, quy định: Chủ tịch Hội đồng kết luận và nêu rõ ý kiến về việc dự thảo đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Tuy nhiên, lại không có quy định cụ thể về thỏa mãn các yêu cầu là đủ điều kiện và chưa đảm bảo các nội dung nào là chưa đủ điều kiện. Từ đó, dẫn đến tình trạng kết luận đủ hoặc chưa đủ điều kiện mang tính chủ quan.

- Chất lượng thẩm định của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp trong thời gian qua được nâng cao và chuyển biến rõ nét. Tuy nhiên, các báo cáo thẩm định đôi khi vẫn còn sai sót chưa xem xét toàn diện các vấn đề của dự thảo đặt ra và chủ yếu trên cơ sở nghiên cứu, đối chiếu với các VBQPPL Trung ương mà chưa đề cập đến phù hợp với các VB của Đảng và thiếu đi tính thực tế của địa phương, hiệu quả thẩm định theo hình thức tư vấn thẩm định ngày càng được Sở Tư pháp chú trọng thực hiện nhưng tỷ lệ vẫn còn thấp, chưa có kinh phí và cơ chế thu hút các chuyên gia tham gia vào hoạt động này.

#### **2.4. Trong việc trình dự án, dự thảo đến các cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua hoặc ký ban hành**

Tương tự như mục 1.5 Phần II của Báo cáo.

### **III. NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI, HẠN CHẾ**

#### **1. Nguyên nhân chủ quan**

##### **1.1. Nguyên nhân về mặt nhận thức;**

- Một số cán bộ, công chức chưa nhận thức được vai trò của công tác lập đề nghị xây dựng văn bản mà chủ yếu thực hiện cho đủ quy trình. Vì vậy, trong quá trình soạn thảo văn bản có khi chưa xác định được nội dung của văn bản cần xây dựng

- Một số cơ quan vẫn chưa thực sự chủ động trong việc lập đề nghị xây dựng các dự thảo văn bản QPPL, có một số dự thảo đến gần kỳ họp, phiên họp của HĐND mới đề nghị bổ sung.

##### **1.2. Nguyên nhân về ý thức trách nhiệm**

Việc tuân thủ quy trình xây dựng văn bản QPPL của một số cơ quan tham mưu, giúp việc chưa thực sự trách nhiệm, chất lượng đề nghị xây dựng và dự thảo chưa cao, thiếu đầu tư và chưa khoa học, chưa chú trọng làm rõ căn cứ, cơ sở pháp lý và thực tiễn để đề nghị xây dựng pháp luật.

### **1.3. Nguyên nhân về trình độ, năng lực và cách thức tổ chức thực hiện công việc**

- Sự quan tâm đầu tư nguồn lực cho công tác chưa tương xứng với đòi hỏi thực tế của công tác này, đội ngũ làm công tác xây dựng pháp luật tại một số cơ quan chuyên môn còn thiếu về số lượng và hạn chế về trình độ, chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao, chưa quan tâm đúng mức và chưa chú trọng đến đến chất lượng vấn đề này. Đa số các cán bộ pháp chế có bằng cử nhân luật nhưng kiến thức chuyên ngành lại hạn chế hoặc có kiến thức chuyên ngành nhưng lại chưa có trình độ chuyên sâu về pháp luật. Trong khi đó, việc thực hiện hàng loạt các hoạt động trong quy trình xây dựng chính sách đặc thù đòi hỏi các cán bộ có liên quan phải có hiểu biết pháp luật, năng lực chuyên môn sâu và kỹ năng thực hành thuần thục.

- Việc xác định “chính sách” còn lúng túng (số lượng chính sách, tên gọi chính sách; xác định vấn đề, mục tiêu chính sách...). Chưa xác định rõ nội dung chính. Chưa phân biệt được chính sách đặc thù hay chính sách, biện pháp để thi hành VBQPPL cấp trên do đó rất lúng túng trong việc áp dụng quy trình xây dựng chính sách.

- Đội ngũ người làm công tác pháp chế tại các cơ quan chuyên môn thường xuyên thay đổi do đó chưa đáp ứng yêu cầu trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao. Một số các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh chưa tận dụng tối đa nguồn lực của công chức pháp chế, do vậy chất lượng tham mưu soạn thảo, ban hành một số VBQPPL của UBND tỉnh còn hạn chế, chất lượng chưa cao.

### **1.4. Nguyên nhân về khâu phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ.**

- Sự phối hợp giữa các chủ thể thực hiện xây dựng chính sách còn rời rạc, chưa chặt chẽ, thể hiện rõ nét nhất là các VB góp ý thường xuyên và chủ yếu là thống nhất khi được lấy ý kiến (hình thức).

- Theo quy định, thì hồ sơ do cơ quan soạn thảo văn bản gửi Sở Tư pháp để thẩm định gồm: công văn yêu cầu thẩm định; tờ trình và dự thảo văn bản QPPL; bản tổng hợp ý kiến về dự thảo văn bản QPPL; các tài liệu có liên quan. Tuy nhiên, trên thực tế quy định này chưa được thực hiện nghiêm túc.

- Không ít cơ quan chưa thực hiện hết trách nhiệm của mình trong phối hợp xây dựng văn bản.

## **2. Nguyên nhân khách quan**

### **2.1. Nguyên nhân do khối lượng và tính chất của văn bản được giao chủ trì xây dựng hoặc ban hành.**

- Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương giao quy định chi tiết hoặc ban hành quy định tương đối lớn và thường xuyên phát sinh nhưng những nội dung này chưa được trung ương quy định khung, định mức chung để địa phương

vận dụng và đặc biệt là có những nội dung giao địa phương quy định nhưng lại chưa có bất kỳ văn bản quy phạm pháp nào quy định liên quan đến nội dung được giao quy định để địa phương nghiên cứu vận dụng để quy định áp dụng tại địa phương là nguyên nhân làm cho tình trạng nợ ban hành VB quy định chi tiết khó khắc phục một cách cơ bản.

- Yêu cầu về tiến độ, nội dung, chất lượng VBQPPL ngày càng nặng nề. Số lượng VBQPPL giao thẩm quyền cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tính chất phức tạp và số lượng giao cho HĐND và UBND cấp huyện, cấp xã ban hành VB quy định chi tiết rất ít nhưng địa phương vẫn còn rất lúng túng.

## **2.2. Nguyên nhân do cơ chế phân công nhiệm vụ hiện nay**

- Chưa quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan tham mưu chính sách đặc thù dẫn đến các đề nghị mang tính chủ quan, cảm tính xuất phát từ nhận thức cá nhân có thể làm cho chính sách đôi khi không khả thi, không phù hợp với tình hình thực tế.

- Phân công cơ quan chủ trì soạn thảo hiện nay chỉ quy định phân công cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo mà chưa đề cập đến phải phù hợp với chuyên môn, lĩnh vực quản lý. Do vậy đã xảy ra tình trạng giao cơ quan chủ trì soạn thảo không phù hợp với lĩnh vực quản lý. Ví dụ: liên quan đến vấn đề chi ngân sách giao Sở Tài chính tham mưu trong khi đó lĩnh vực quản lý thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nội vụ quản lý trực tiếp.

- Các cơ quan chủ trì soạn thảo thường giao cho các Phòng chuyên môn thuộc Sở thực hiện chính trong công tác tham mưu xây dựng VBQPPL. Tuy nhiên, các cán bộ, công chức phụ trách trực tiếp soạn thảo lại không có trình độ đào tạo chuyên ngành luật nên việc xây dựng các quy định pháp luật rất khó khăn và không đảm bảo theo quy định nên phải chỉnh sửa rất nhiều lần.

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và Quyết định của Ủy ban nhân dân là quyết định của tập thể thống nhất thông qua nhưng chưa có biện pháp, chế tài nghiêm khắc để các cơ quan nhà nước phải làm hết vai trò, trách nhiệm vào văn bản có liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý.

## **2.3. Nguyên nhân do điều kiện về cơ sở vật chất**

- Các cán bộ pháp chế tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh là “cánh tay nối dài” của Sở Tư pháp. Tuy nhiên, chế độ chính sách cho lực lượng này hiện nay vẫn chưa được đảm bảo nên việc phối hợp với các Phòng chuyên môn thuộc Sở vẫn ít nhiều bị ảnh hưởng.

- Hiện nay chỉ có cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được vận hành từ năm 2015 là cơ sở để tra cứu, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL (công tác hậu kiểm). Tuy nhiên lại chưa có các cơ sở dữ liệu dành riêng cho hoạt động xây dựng pháp luật để các địa phương tham khảo và đối chiếu, thiếu đi kênh chính

thống trong việc lấy thông tin để xây dựng VBQPPL (đặc biệt là các chính sách đặc thù).

- Kinh phí đảm bảo cho việc thi hành Luật Ban hành VBQPPL và 02 Nghị định còn hạn chế, có cơ quan, địa phương chưa bố trí đầy đủ cho công tác này để thực hiện các nhiệm vụ như: điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, tổ chức hội nghị lấy ý kiến, ....

### **3. Nguyên nhân từ quy định của 2 Nghị định**

#### **3.1. Các quy định về giai đoạn lập đề nghị xây dựng văn bản và giai đoạn soạn thảo văn bản**

- Tương tự như đã nêu tại mục 1 phần II của Báo cáo này.

- Ngoài ra, tại Khoản 1, Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định về căn cứ pháp lý ban hành văn bản như sau: *“Căn cứ ban hành văn bản là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực hoặc đã được công bố hoặc ký ban hành chưa có hiệu lực nhưng phải có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm với văn bản được ban hành. Căn cứ ban hành văn bản bao gồm văn bản quy phạm pháp luật quy định thẩm quyền, chức năng của cơ quan ban hành văn bản đó và văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn quy định nội dung, cơ sở để ban hành văn bản”*. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay việc lấy văn bản hành chính làm căn cứ pháp lý cho việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong nhiều trường hợp là rất cần thiết (ví dụ: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương...), những văn bản này thường là văn bản cá biệt nhưng có nội dung chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể có giá trị làm cơ sở pháp lý về mặt nội dung, nên nếu không căn cứ vào các văn bản này thì việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật sẽ thiếu tính thuyết phục.

#### **3.3. Quy định về trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành văn bản**

Theo Điều 37 của Nghị định 34/2016/NĐ-CP quy định đối với việc xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tự mình hoặc theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong việc xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 146 và khoản 4 Điều 147 của Luật. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong việc xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 146 và khoản 4 Điều 147 của Luật. Nội dung của văn bản đề nghị theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này phải nêu rõ căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn, tên văn bản, sự cần thiết ban hành văn bản;

đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản; nội dung chính của văn bản; dự kiến cơ quan chủ trì soạn thảo và thời gian trình văn bản.

Tuy nhiên, không quy định về trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng chính sách. Trong khi đó, xây dựng chính sách và soạn thảo là 02 giai đoạn trong chuỗi quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL và quy trình lập đề nghị xây dựng VBQPPL là quy trình được Luật quy định rất chặt chẽ, chỉ phù hợp với những trường hợp nội dung văn bản có phạm vi điều chỉnh rộng, phức tạp, quy định những vấn đề quan trọng, có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội, quyền, lợi ích của nhân dân; không phù hợp với tất cả các trường hợp VBQPPL phải lập đề nghị theo quy định. Do vậy, việc không áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong giai đoạn lập đề nghị xây dựng văn bản khiến quy trình xây dựng, ban hành văn bản trở nên cứng nhắc, không tạo điều kiện cho việc xử lý những trường hợp cần phản ứng nhanh nhạy, thích ứng với hoàn cảnh thực tế, đặc biệt là một số nghị định của Chính phủ, nghị quyết của HĐND cấp tỉnh. Ngoài ra, đối với việc xây dựng chính sách đặc thù thì đề nghị áp dụng chính sách đặc thù ở giai đoạn lập đề nghị hay xây dựng dự thảo. Do vậy, việc xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn cần được thực hiện ở cả giai đoạn xây dựng chính sách và soạn thảo thì mới bảo đảm được việc ban hành VBQPPL được nhanh gọn, kịp thời đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và thể hiện đúng mục đích, ý nghĩa của việc rút gọn trình tự, thủ tục.

#### **IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

##### **1. Đối với Chính phủ**

- Chỉ đạo Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan khẩn trương nghiên cứu, rà soát các quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định 154/2020/NĐ-CP để tham mưu Chính phủ thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định 154/2020/NĐ-CP, xây dựng các cơ sở dữ liệu cần thiết về xây dựng chính sách.

- Ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ pháp chế nhằm tạo đội ngũ cán bộ pháp chế đảm bảo về số lượng và chất lượng.

##### **2. Đối với Bộ Tư pháp**

- Tham mưu Chính phủ trình dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và ban hành Nghị định sửa đổi hoặc thay thế Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP để hoàn thiện các quy định còn vướng mắc, bất cập.

- Chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành có liên quan ban hành các tiêu chí đánh giá tác động của chính sách thuộc lĩnh vực phụ trách.

- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến chỉ đạo tại phiên họp định kỳ hàng tháng đối với việc các Bộ, ngành Trung ương cho ý kiến đối với các đề nghị xây dựng chính sách đặc thù tại địa phương không kịp thời.

- Quan tâm đến các điều kiện đảm bảo thi hành của công tác xây dựng, soạn thảo, thẩm định, rà soát văn bản, cụ thể: Cơ chế thu hút công chức giỏi am hiểu chuyên sâu trong lĩnh vực văn bản tham gia vào công tác rà soát văn bản; đảm bảo kinh phí cho cán bộ làm công tác pháp chế, công tác xây dựng, soạn thảo, thẩm định và rà soát văn bản ở Sở Tư pháp và Phòng Tư pháp và cơ quan chuyên môn, nhằm thu hút các công chức có chuyên môn cao, kiến thức sâu về lĩnh vực này. Đổi mới cách thức và nâng cao nội dung về đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho công chức làm công tác xây dựng, soạn thảo, thẩm định, kiểm tra, rà soát văn bản. Nội dung tập huấn cần được xây dựng dựa trên việc khảo sát về nhu cầu, tháo gỡ khó khăn về chuyên môn, bồi dưỡng những kỹ năng còn yếu của đội ngũ công chức làm công tác này.

### **3. Đối với Bộ Tài chính**

Kiến nghị Bộ Tài chính xem xét, báo cáo cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương cho ý kiến chấp thuận việc hỗ trợ kinh phí để thực hiện các chính sách đặc thù của địa phương theo lộ trình cụ thể và tỷ lệ hỗ trợ nhất định để tạo điều kiện cho địa phương có thể phát huy các thế mạnh thông qua các chính sách đặc thù.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp kính báo Bộ Tư pháp nắm, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT/TU ;
- TT/HĐND Tỉnh;
- CT và các PCT/UBND Tỉnh ;
- Sở Tư pháp;
- Các Sở, ngành Tỉnh ;
- UBND huyện, thành phố;
- Lưu: VT, NC/NCPC (H.Phương).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Thiện Nghĩa**